TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LAI VUNG** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 01-04-2024
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Cẩm Hồng.

- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Nguyễn Duy Oanh - Ông Nguyễn Chí Công.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Mỹ Châu là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 01 tháng 04 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 11/2024/TLST-HNGĐ, ngày 11/01/2024, về việc "Hôn nhân và gia đình - xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 03 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Võ Văn D, sinh năm 1972.

Địa chỉ: 2, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn*: Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1977.

Địa chỉ tạm trú: khóm D, TT L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ông D có mặt, bà T có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện, các Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn Võ Văn D trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn ông và bà T có tìm hiểu với nhau khoảng 01 năm, đến năm 1999 tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L nhưng không nhớ ngày tháng năm. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi, không quan tâm lẫn nhau, dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, đến năm

2019 ông và bà T không còn chung sống với nhau. Hiện nay ông không còn tình cảm với bà T nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn.

Về con chung: Có 03 con tên Võ Thị Tường V, sinh ngày 20/02/2000; Võ Tấn T1, sinh ngày 02/12/2001 và Võ Tấn Đ, sinh ngày 01/9/2005. Hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Thị Thu T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản trình bày như sau:

Về hôn nhân: Bà và ông D kết hôn vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L nhưng không nhớ ngày tháng năm, lúc xảy ra mâu thuẫn đã hủy (xé) giấy kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường cự cãi với nhau, dẫn đến không hạnh phúc, ly thân từ năm 2019. Nay ông D yêu cầu ly hôn bà đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật, bà không có ý kiến.

Về con chung: Có 03 con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Văn D yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu T, không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ chung. Ông D, bà T cùng cư trú tại huyện L và các yêu cầu khởi kiện của ông D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị Thu T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn, theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Hội đồng xét xử, xét thấy ông D và bà T cùng khai, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L nhưng không nhớ ngày tháng năm, lúc xảy ra mâu thuẫn đã hủy (xé) giấy kết hôn. Từ trước đến nay, ông D sinh sống tại xã L, bà T quê quán ở xã L, tại Công văn số 108/UBND-HC, ngày 25/9/2023 của Ủy ban nhân dân xã L xác minh theo sổ bộ hộ tịch điện tử kết hôn đang lưu tại xã L không thấy tên ông Võ Văn D: ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp trong sổ bộ kết hôn

và tại Công văn số 54/UBND, ngày 25/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã L xác minh: không có thông tin đăng ký kết hôn giữa ông Võ Văn D và bà Nguyễn Thị Thu T. Từ các căn cứ trên xét thấy, ông D và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống các bên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hạnh phúc, ông D và bà T ly thân từ năm 2019. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận ông D và bà T là vợ chồng, phù hợp quy định tại Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại Điều 9 quy định:

Khoản 1: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Khoản 2: "Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn".

Tại Điều 14 quy định:

Khoản 1: "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".

Khoản 2. "Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn".

[2] Về con chung: Các con đã trưởng thành, ông D và bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông D và bà T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông D và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình về ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Võ Văn D.

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Võ Văn D và bà Nguyễn Thị Thu T là vợ chồng.

2. Về án phí và tạm ứng án phí:

Ông Võ Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình về ly hôn 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001372, ngày 10/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (01/04/2024). Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND huyện, tỉnh ĐT;
- CCTHADS huyện LVg;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.